

Nghệ An, ngày 31 tháng 07 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá thu dịch vụ y tế theo yêu cầu
tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An Đợt 1

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU NGHỆ AN

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 21/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Nghệ An quản lý;

Căn cứ Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thành lập Bệnh viện Ung bướu Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An – Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An;

Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 5/8/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh giai đoạn thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ đề nghị của các Khoa - Phòng về đề xuất định mức mức xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An;

Căn cứ Hồ sơ phương án giá của Tổ tư vấn theo Quyết định 2401/QĐ-BVUB ngày 8/7/202 của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An;

Căn cứ biên bản họp ngày 31/7/2025 của Tổ thẩm định theo quyết định 2402/QĐ-BVUB ngày 8/7/2025 của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của người bệnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, mở rộng các dịch vụ kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh theo yêu cầu của nhân dân ngày càng cao, Bệnh viện Ung bướu Nghệ An triển khai các dịch vụ theo yêu cầu. Giám đốc bệnh viện phê duyệt giá thu các dịch vụ theo yêu cầu Đợt 1 như sau:

- I. Giá cụ thể dịch vụ Khám bệnh theo yêu cầu.
- II. Giá cụ thể dịch vụ ngày giường bệnh theo yêu cầu.
- III. Giá cụ thể dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm theo yêu cầu.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/08/2025.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Tài chính kế toán, Kế hoạch tổng hợp, Công Nghệ Thông tin, Quản lý chất lượng và các khoa, phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH, CNTT.



Nguyễn Quang Trung

PHỤ LỤC II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH THEO YÊU CẦU
 (Kèm theo Quyết định số 2740/QĐ-BVUB ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An)

ĐVT: Đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 6/12/2024	Thu chênh
A	B	1	2	3=(1-2)
I	Bệnh viện Hạng 1			
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	1.940.000	928.100	1.011.900
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	1.330.000	558.600	771.400
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	-		-
3.1	Loại 1: Các khoa: Ung thư	-		
	Phòng 1 Giường	940.000	305.500	634.500
	Phòng 2 Giường	720.000	305.500	414.500
	Phòng 3-4 Giường	610.000	305.500	304.500
3.2	Loại 2: Các Khoa: Ngoại, không mổ;	-		
	Phòng 1 Giường	900.000	273.800	626.200
	Phòng 2 Giường	680.000	273.800	406.200
	Phòng 3-4 Giường	570.000	273.800	296.200
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	-		
	Phòng 1 Giường	840.000	232.900	607.100
	Phòng 2 Giường	620.000	232.900	387.100
	Phòng 3-4 Giường	510.000	232.900	277.100
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;	-		-
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt;	-		
	Phòng 1 Giường	1.060.000	400.400	659.600
	Phòng 2 Giường	840.000	400.400	439.600
	Phòng 3-4 Giường	730.000	400.400	329.600
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1	-		
	Phòng 1 Giường	1.010.000	364.400	645.600
	Phòng 2 Giường	790.000	364.400	425.600
	Phòng 3-4 Giường	680.000	364.400	315.600
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2;	-		
	Phòng 1 Giường	960.000	320.700	639.300
	Phòng 2 Giường	740.000	320.700	419.300
	Phòng 3-4 Giường	630.000	320.700	309.300
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3;	-		
	Phòng 1 Giường	910.000	286.700	623.300
	Phòng 2 Giường	690.000	286.700	403.300
	Phòng 3-4 Giường	580.000	286.700	293.300

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.



PHỤ LỤC I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số 2740/QĐ-BVUB ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An)

ĐVT: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức thu theo yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh
1	2	3	4	5=(4-3)
1	Bệnh viện hạng I - Giá Khám bệnh theo yêu cầu (Khám chuyên gia: GS, PGS)	470.000	50.600	419.400
2	Bệnh viện hạng I - Giá Khám bệnh theo yêu cầu (Khám chuyên gia: TS, BS CKII)	380.000	50.600	329.400
3	Bệnh viện hạng I - Giá Khám bệnh theo yêu cầu (Khám chuyên gia: Ths, CKI)	190.000	50.600	139.400
4	Bệnh viện hạng I - Giá Khám bệnh theo yêu cầu (Khoa Khám bệnh yêu cầu)	130.000	50.600	79.400
5	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ	530.000	200.000	330.000

PHỤ LỤC III
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO YÊU CẦU
(Kèm theo Quyết định số 2740/QĐ-BVUB ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An)

DVT: Đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	120.000	58.600	61.400	
2	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	2.520.000	1.876.600	643.400	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
3	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	490.000	248.500	241.500	
4	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	370.000	153.700	216.300	
5	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	280.000	153.700	126.300	
6	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	280.000	153.700	126.300	
7	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	440.000	195.900	244.100	
8	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	330.000	195.900	134.100	
9	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	440.000	195.900	244.100	
10	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	480.000	195.900	284.100	
11	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	430.000	162.900	267.100	
12	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	340.000	126.900	213.100	Chưa bao gồm kim chọc dò.
13	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	390.000	126.900	263.100	Chưa bao gồm kim chọc dò.
14	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	250.000	126.700	123.300	
15	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	410.000	171.900	238.100	
16	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.070.000	729.400	340.600	
17	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	1.040.000	685.500	354.500	
18	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	1.040.000	685.500	354.500	
19	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.580.000	1.158.500	421.500	
20	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	940.000	600.500	339.500	
21	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	220.000	101.800	118.200	
22	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	520.000	228.500	291.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
23	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	460.000	192.300	267.700	
24	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	460.000	192.300	267.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
25	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	330.000	192.300	137.700	
26	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	120.000	14.100	105.900	
27	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	3.160.000	759.800	2.400.200	
28	01.0163.0121	Mở thông bằng quang trên xương mu	Mở thông bằng quang trên xương mu	720.000	405.500	314.500	
29	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	470.000	230.500	239.500	Chưa bao gồm hóa chất.
30	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	380.000	230.500	149.500	Chưa bao gồm hóa chất.
31	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	380.000	152.000	228.000	
32	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	550.000	289.400	260.600	
33	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	320.000	194.700	125.300	
34	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	320.000	194.700	125.300	
35	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	320.000	194.700	125.300	
36	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	1.040.000	659.900	380.100	Chưa bao gồm ống thông.
37	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1.040.000	659.900	380.100	Chưa bao gồm ống thông.
38	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.510.000	1.064.900	445.100	
39	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.550.000	1.972.300	577.700	
40	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	740.000	463.500	276.500	
41	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	170.000	64.300	105.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
42	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	170.000	64.300	105.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
43	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	400.000	263.700	136.300	
44	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	510.000	263.700	246.300	
45	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	220.000	101.800	118.200	
46	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	220.000	101.800	118.200	
47	02.0188.0210	Đặt sonde bằng quang	Đặt sonde bằng quang	220.000	101.800	118.200	
48	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	200.000	92.400	107.600	
49	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	200.000	92.400	107.600	
50	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	200.000	92.400	107.600	
51	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	200.000	92.400	107.600	
52	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	120.000	25.100	94.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
25	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	330.000	192.300	137.700	
26	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	120.000	14.100	105.900	
27	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	3.160.000	759.800	2.400.200	
28	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	720.000	405.500	314.500	
29	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	470.000	230.500	239.500	Chưa bao gồm hóa chất.
30	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	380.000	230.500	149.500	Chưa bao gồm hóa chất.
31	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	380.000	152.000	228.000	
32	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	550.000	289.400	260.600	
33	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	320.000	194.700	125.300	
34	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	320.000	194.700	125.300	
35	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thân qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thân qua da	320.000	194.700	125.300	
36	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	1.040.000	659.900	380.100	Chưa bao gồm ống thông.
37	02.0182.0165	Dẫn lưu bề thân qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bề thân qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1.040.000	659.900	380.100	Chưa bao gồm ống thông.
38	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.510.000	1.064.900	445.100	
39	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	2.550.000	1.972.300	577.700	
40	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	740.000	463.500	276.500	
41	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	170.000	64.300	105.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
42	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	170.000	64.300	105.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
43	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	400.000	263.700	136.300	
44	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	510.000	263.700	246.300	
45	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	220.000	101.800	118.200	
46	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	220.000	101.800	118.200	
47	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	220.000	101.800	118.200	
48	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	200.000	92.400	107.600	
49	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	200.000	92.400	107.600	
50	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	200.000	92.400	107.600	
51	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	200.000	92.400	107.600	
52	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	120.000	25.100	94.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
53	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	450.000	216.500	233.500	
54	15.0206.0879	Trích áp xe sần miệng	Trích áp xe sần miệng [gây tê]	600.000	295.500	304.500	
55	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	180.000	64.300	115.700	
56	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	70.000	27.500	42.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
57	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	120.000	22.000	98.000	Chưa bao gồm thuốc.
58	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	120.000	22.000	98.000	Chưa bao gồm thuốc.
59	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	240.000	43.100	196.900	
60	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	150.000	43.100	106.900	
61	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	1.180.000	754.400	425.600	
62	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	1.020.000	705.500	314.500	
63	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	280.000	70.300	209.700	
64	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	370.000	139.000	231.000	
65	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	370.000	139.000	231.000	
66	12.0443.1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	730.000	417.500	312.500	Chưa bao gồm hoá chất.
67	12.0378.1164	Đồ khuôn chỉ trong xạ trị	Đồ khuôn chỉ trong xạ trị	1.640.000	1.174.400	465.600	
68	12.0366.1165	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	760.000	437.500	322.500	
69	12.0380.1166	Làm mất nạ cổ định đầu	Làm mất nạ cổ định đầu	1.590.000	1.145.000	445.000	
70	12.0383.1167	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	780.000	417.500	362.500	
71	12.0368.1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	440.000	172.800	267.200	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
72	12.0368.2040	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	410.000	144.800	265.200	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
73	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	690.000	382.500	307.500	Chưa bao gồm hoá chất.
74	12.0373.1171	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	530.000	240.500	289.500	Chưa bao gồm hoá chất.
75	12.0369.1171	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	530.000	240.500	289.500	Chưa bao gồm hoá chất.
76	12.0370.1171	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	530.000	240.500	289.500	Chưa bao gồm hoá chất.
77	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	740.000	427.500	312.500	Chưa bao gồm hoá chất.
78	12.0448.1187	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	3.010.000	1.432.100	1.577.900	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
79	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	1.480.000	987.200	492.800	
80	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	140.000	39.900	100.100	
81	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	120.000	58.600	61.400	
82	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	120.000	58.600	61.400	
83	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	120.000	58.600	61.400	
84	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	120.000	58.600	61.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
85	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	120.000	58.600	61.400	
86	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	120.000	58.600	61.400	
87	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	120.000	58.600	61.400	
88	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	120.000	58.600	61.400	
89	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	120.000	58.600	61.400	
90	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	120.000	58.600	61.400	
91	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	120.000	58.600	61.400	
92	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	120.000	58.600	61.400	
93	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	120.000	58.600	61.400	
94	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	120.000	58.600	61.400	
95	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	120.000	58.600	61.400	
96	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	120.000	58.600	61.400	
97	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	120.000	58.600	61.400	
98	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	120.000	58.600	61.400	
99	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	120.000	58.600	61.400	
100	18.0057.0001	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	120.000	58.600	61.400	
101	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	120.000	58.600	61.400	
102	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	120.000	58.600	61.400	
103	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	120.000	58.600	61.400	
104	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	120.000	58.600	61.400	
105	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	270.000	195.600	74.400	
106	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	270.000	195.600	74.400	
107	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	270.000	195.600	74.400	
108	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	420.000	252.300	167.700	
109	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	350.000	252.300	97.700	
110	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	350.000	252.300	97.700	
111	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	350.000	252.300	97.700	
112	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	350.000	252.300	97.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
113	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	350.000	252.300	97.700	
114	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	350.000	252.300	97.700	
115	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	350.000	252.300	97.700	
116	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	350.000	252.300	97.700	
117	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	350.000	252.300	97.700	
118	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu cổ căn âm	Siêu âm tim, mạch máu cổ căn âm	390.000	286.300	103.700	
119	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	620.000	486.300	133.700	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
120	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0076.0010	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hồ yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
133	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh căn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh căn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	120.000	58.300	61.700	Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
148	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
151	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
152	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND, ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
153	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
154	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
155	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
156	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
157	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
158	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
159	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
160	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
161	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
162	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
163	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
164	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
165	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
166	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
167	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
168	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
169	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	130.000	64.300	65.700	Áp dụng cho 01 vị trí
170	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	140.000	77.300	62.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
171	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	140.000	77.300	62.700	Áp dụng cho 01 vị trí
172	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	140.000	72.300	67.700	
173	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	140.000	72.300	67.700	
174	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	180.000	109.300	70.700	
175	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	200.000	124.300	75.700	
176	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	200.000	124.300	75.700	
177	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	240.000	164.300	75.700	
178	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	400.000	280.800	119.200	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
179	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	400.000	280.800	119.200	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
180	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	810.000	579.800	230.200	
181	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	360.000	246.800	113.200	
182	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	550.000	411.800	138.200	
183	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	590.000	446.800	143.200	
184	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	220.000	102.300	117.700	
185	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
189	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
194	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
203	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	210.000	73.300	136.700	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	210.000	73.300	136.700	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	140.000	73.300	66.700	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	180.000	105.300	74.700	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	180.000	105.300	74.700	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	180.000	105.300	74.700	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	180.000	105.300	74.700	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	180.000	105.300	74.700	Áp dụng cho 01 vị trí
217	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	200.000	130.300	69.700	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
218	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	200.000	130.300	69.700	Áp dụng cho 01 vị trí
219	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	430.000	304.800	125.200	
220	18.0704.0038	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	1.390.000	984.800	405.200	
221	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	570.000	426.800	143.200	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
222	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	570.000	426.800	143.200	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
223	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
224	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
225	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
226	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
227	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
228	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
229	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
230	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
231	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
232	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
233	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
234	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
235	18.0199.0040	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
236	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
237	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
238	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
239	18.0157.0040	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
240	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	900.000	550.100	349.900	
241	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
242	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	900.000	550.100	349.900	
243	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
244	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
245	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
246	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo- scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
247	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - châu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - châu (từ 1-32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
248	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
249	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
250	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
251	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
252	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
253	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
254	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
255	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
256	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
257	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
258	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
259	18.0226.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
260	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
261	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
262	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
263	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
264	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
265	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
266	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
267	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
268	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
269	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
270	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	1.030.000	663.400	366.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
271	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
272	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
273	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
274	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
275	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
276	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
277	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
278	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
279	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
280	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
281	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
282	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp cổ tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
283	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
284	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
285	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
286	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
287	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
288	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
289	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
290	18.0233.0042	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
291	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
292	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
293	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
294	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
295	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
296	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
297	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
298	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
299	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	2.320.000	1.732.400	587.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
300	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
301	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
302	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
303	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
304	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
305	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.040.000	1.486.800	553.200	
306	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.040.000	1.486.800	553.200	
307	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.040.000	1.486.800	553.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
308	18.0233.0043	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.040.000	1.486.800	553.200	
309	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.040.000	1.486.800	553.200	
310	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
311	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
312	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.040.000	1.486.800	553.200	
313	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	2.040.000	1.486.800	553.200	
314	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
315	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	2.040.000	1.486.800	553.200	
316	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	4.340.000	3.493.600	846.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
317	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	4.030.000	3.201.400	828.600	
318	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	1.840.000	1.245.900	594.100	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
319	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.840.000	1.245.900	594.100	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
320	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.840.000	1.245.900	594.100	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây mê, dây dẫn các loại.
321	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	2.800.000	1.876.600	923.400	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
322	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	2.800.000	1.876.600	923.400	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
323	18.0602.0063	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	2.110.000	1.376.600	733.400	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
324	18.0601.0063	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	2.110.000	1.376.600	733.400	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
325	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	2.110.000	1.376.600	733.400	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
326	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
327	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
328	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
329	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
330	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
331	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
332	18.0331.0065	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
333	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
334	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
335	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
336	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
337	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
338	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
339	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
340	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
341	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
342	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
343	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
344	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
345	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
346	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
347	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
348	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
349	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
350	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
351	18.0315.0065	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
352	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
353	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
354	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
355	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
356	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
357	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
358	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
359	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	3.160.000	2.250.800	909.200	
360	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
361	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3.160.000	2.250.800	909.200	
362	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
363	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
364	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
365	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
366	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
367	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
368	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
369	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
370	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.110.000	1.341.500	768.500	
371	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
372	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
373	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
374	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
375	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.110.000	1.341.500	768.500	
376	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
377	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
378	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.110.000	1.341.500	768.500	
379	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
380	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
381	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
382	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
383	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
384	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	2.110.000	1.341.500	768.500	
385	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	4.310.000	3.238.400	1.071.600	
386	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	4.310.000	3.238.400	1.071.600	
387	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	4.310.000	3.238.400	1.071.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
388	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0,2-1,5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0,2-1,5T)	4.310.000	3.238.400	1.071.600	
389	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0,2-1,5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0,2-1,5T)	4.310.000	3.238.400	1.071.600	
390	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1,5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1,5T)	4.310.000	3.238.400	1.071.600	
391	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	150.000	89.300	60.700	
392	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	150.000	89.300	60.700	
393	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	150.000	89.300	60.700	
394	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	150.000	89.300	60.700	
395	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	150.000	89.300	60.700	
396	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	150.000	89.300	60.700	
397	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	150.000	89.300	60.700	
398	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	150.000	89.300	60.700	
399	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	150.000	89.300	60.700	
400	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	150.000	89.300	60.700	
401	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	150.000	89.300	60.700	
402	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	150.000	89.300	60.700	
403	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	150.000	89.300	60.700	
404	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	590.000	280.500	309.500	
405	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	490.000	196.900	293.100	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
406	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	540.000	240.900	299.100	
407	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	460.000	171.900	288.100	
408	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	460.000	171.900	288.100	
409	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	460.000	171.900	288.100	
410	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.270.000	764.500	505.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
411	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1.270.000	764.500	505.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
412	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	460.000	170.900	289.100	
413	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	460.000	170.900	289.100	
414	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	1.050.000	659.900	390.100	Chưa bao gồm ống thông.
415	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	1.050.000	659.900	390.100	Chưa bao gồm ống thông.
416	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	940.000	586.300	353.700	
417	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.510.000	1.064.900	445.100	
418	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.510.000	1.064.900	445.100	
419	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	1.510.000	1.064.900	445.100	
420	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.510.000	1.064.900	445.100	
421	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	1.510.000	1.064.900	445.100	
422	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1.290.000	879.400	410.600	
423	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	1.290.000	879.400	410.600	
424	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	1.290.000	879.400	410.600	
425	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1.290.000	879.400	410.600	
426	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	2.680.000	1.972.300	707.700	
427	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	2.680.000	1.972.300	707.700	
428	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	2.680.000	1.972.300	707.700	
429	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	2.680.000	1.972.300	707.700	
430	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	2.680.000	1.972.300	707.700	
431	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	2.680.000	1.972.300	707.700	
432	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	2.680.000	1.972.300	707.700	
433	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	2.680.000	1.972.300	707.700	
434	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	2.450.000	1.772.300	677.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
435	18.0639.0172	Sinh thiết thân dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thân dưới cắt lớp vi tính	2.450.000	1.772.300	677.700	
436	18.0643.0172	Sinh thiết thân ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thân ghép dưới cắt lớp vi tính	2.450.000	1.772.300	677.700	
437	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	800.000	463.500	336.500	
438	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	1.040.000	660.400	379.600	
439	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	1.100.000	793.800	306.200	
440	02.0048.0131	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	1.590.000	1.204.300	385.700	
441	02.0043.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.590.000	1.204.300	385.700	
442	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	1.730.000	1.204.300	525.700	
443	20.0031.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	3.480.000	2.678.400	801.600	
444	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	770.000	493.800	276.200	Đã bao gồm chi phí Test HP
445	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	540.000	317.000	223.000	
446	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	500.000	276.500	223.500	
447	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	740.000	468.800	271.200	
448	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	600.000	352.100	247.900	
449	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	550.000	323.500	226.500	
450	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	430.000	215.200	214.800	
451	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	1.310.000	798.300	511.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
452	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	1.310.000	798.300	511.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
453	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	1.260.000	798.300	461.700	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
454	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	1.740.000	1.196.400	543.600	
455	02.0303.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	1.740.000	1.196.400	543.600	
456	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	3.790.000	2.963.000	827.000	
457	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	1.140.000	677.500	462.500	
458	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	1.140.000	677.500	462.500	
459	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hút niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	5.020.000	4.022.400	997.600	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
460	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.620.000	1.108.300	511.700	
461	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	2.380.000	1.743.100	636.900	
462	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	2.380.000	1.743.100	636.900	
463	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	950.000	545.500	404.500	
464	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	950.000	545.500	404.500	
465	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	950.000	545.500	404.500	
466	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	900.000	545.500	354.500	
467	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	610.000	245.500	364.500	
468	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1.480.000	943.600	536.400	
469	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	960.000	549.900	410.100	
470	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	650.000	321.400	328.600	
471	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	70.000	39.900	30.100	
472	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	200.000	144.300	55.700	
473	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	370.000	147.900	222.100	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
474	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	570.000	274.500	295.500	Chưa bao gồm kim sinh thiết.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
475	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	130.000	110.300	19.700	
476	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	30.000	24.800	5.200	
477	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	30.000	22.200	7.800	
478	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	50.000	42.100	7.900	
479	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	110.000	93.300	16.700	
480	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	40.000	33.500	6.500	
481	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	90.000	74.600	15.400	
482	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	190.000	161.500	28.500	
483	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	50.000	37.300	12.700	
484	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	50.000	43.500	6.500	
485	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	80.000	68.400	11.600	
486	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	50.000	43.500	6.500	
487	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	140.000	114.300	25.700	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
488	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	60.000	49.700	10.300	
489	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	120.000	95.300	24.700	
490	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	330.000	280.500	49.500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/NĐ-ND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
491	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	110.000	89.700	20.300	
492	23.0022.1465	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	100.000	78.500	21.500	
493	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	170.000	144.200	25.800	
494	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	190.000	156.200	33.800	
495	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	170.000	144.200	25.800	
496	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	160.000	139.200	20.800	
497	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	20.000	13.400	6.600	
498	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	110.000	89.700	20.300	
499	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	50.000	39.200	10.800	
500	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	40.000	28.000	12.000	
501	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	70.000	56.100	13.900	
502	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	120.000	100.900	19.100	
503	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	40.000	30.200	9.800	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
504	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	30.000	22.400	7.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
505	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	30.000	22.400	7.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
506	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	30.000	22.400	7.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
507	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	30.000	22.400	7.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
508	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	30.000	22.400	7.600	Mỗi chất
509	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	30.000	22.400	7.600	Mỗi chất
510	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	30.000	22.400	7.600	Mỗi chất
511	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	30.000	22.400	7.600	Mỗi chất
512	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	30.000	22.400	7.600	Mỗi chất
513	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	30.000	22.400	7.600	Mỗi chất
514	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	30.000	22.400	7.600	Mỗi chất
515	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	490.000	414.700	75.300	
516	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	40.000	33.600	6.400	
517	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	40.000	28.000	12.000	
518	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	40.000	28.000	12.000	
519	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	40.000	28.000	12.000	
520	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	40.000	28.000	12.000	
521	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	100.000	84.100	15.900	
522	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	100.000	84.100	15.900	
523	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	100.000	84.100	15.900	
524	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	30.000	20.000	10.000	
525	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	130.000	105.300	24.700	
526	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	370.000	312.500	57.500	
527	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	80.000	67.300	12.700	
528	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	80.000	67.300	12.700	
529	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	80.000	67.300	12.700	
530	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	40.000	28.000	12.000	
531	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	100.000	84.100	15.900	
532	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	120.000	100.900	19.100	
533	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	490.000	414.700	75.300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
534	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Pentide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	430.000	363.600	66.400	
535	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	120.000	95.300	24.700	
536	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	110.000	89.700	20.300	
537	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	250.000	212.300	37.700	
538	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	80.000	67.300	12.700	
539	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	80.000	67.300	12.700	
540	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	220.000	183.300	36.700	
541	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	80.000	61.700	18.300	
542	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	40.000	28.600	11.400	
543	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	140.000	116.400	23.600	
544	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	70.000	58.600	11.400	
545	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	130.000	104.400	25.600	
546	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	100.000	81.700	18.300	
547	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	60.000	45.500	14.500	
548	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	90.000	74.200	15.800	
549	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	390.000	325.200	64.800	
550	08.0008.2045	Ồn châm	Ồn châm [kim dài]	130.000	83.300	46.700	
551	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	220.000	156.400	63.600	
552	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	220.000	156.400	63.600	
553	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	220.000	156.400	63.600	
554	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	220.000	156.400	63.600	
555	08.0009.0228	Cứu	Cứu	70.000	37.000	33.000	
556	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	120.000	78.300	41.700	
557	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	120.000	78.300	41.700	
558	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	120.000	78.300	41.700	
559	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	120.000	78.300	41.700	
560	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	70.000	36.700	33.300	
561	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	120.000	77.100	42.900	Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	120.000	77.100	42.900	Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	120.000	77.100	42.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
564	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	120.000	77.100	42.900	Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	120.000	77.100	42.900	Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	120.000	77.100	42.900	Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng	120.000	76.000	44.000	
568	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	120.000	76.000	44.000	
569	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	120.000	76.000	44.000	
570	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	120.000	76.000	44.000	
571	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	120.000	76.000	44.000	
572	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	120.000	76.000	44.000	
573	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	120.000	76.000	44.000	
574	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	120.000	76.000	44.000	
575	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	90.000	50.300	39.700	
576	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	380.000	89.300	290.700	Bảng phương pháp DEXA
577	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	450.000	148.300	301.700	Bảng phương pháp DEXA
578	19.0114.1828	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	Độ tập trung ¹³¹ I tuyến giáp	520.000	230.100	289.900	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
579	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	2.060.000	969.800	1.090.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
580	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	2.060.000	969.800	1.090.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
581	19.0077.1829	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	2.060.000	969.800	1.090.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
582	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	2.060.000	969.800	1.090.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
583	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	2.060.000	969.800	1.090.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
584	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc -DTPA	1.000.000	449.800	550.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
585	19.0193.1848	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	1.060.000	499.800	560.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
586	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liệu điều trị giảm đau di căn ung thư xương	1.060.000	499.800	560.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
587	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	1.060.000	499.800	560.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
588	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - MIBI	1.130.000	581.500	548.500	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
589	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	890.000	349.800	540.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
590	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	890.000	349.800	540.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
591	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	890.000	349.800	540.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
592	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	1.020.000	469.800	550.200	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
593	19.0341.1870	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	Điều trị basedow bằng ¹³¹ I	1.440.000	935.900	504.100	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
594	19.0365.1872	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	1.220.000	716.000	504.000	Chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
595	25.0110.1302	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	2.760.000	2.225.700	534.300	
596	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	4.130.000	3.403.400	726.600	
597	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	1.210.000	901.700	308.300	Cho 1 gen
598	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	1.210.000	901.700	308.300	Cho 1 gen
599	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	1.210.000	901.700	308.300	Cho 1 gen
600	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	1.060.000	771.700	288.300	
601	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.720.000	1.351.700	368.300	
602	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	980.000	701.700	278.300	
603	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	1.160.000	861.700	298.300	
604	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.440.000	1.101.700	338.300	
605	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	640.000	409.300	230.700	
606	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	2.010.000	1.601.700	408.300	
607	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	1.060.000	771.700	288.300	
608	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	1.060.000	771.700	288.300	
609	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	1.060.000	771.700	288.300	
610	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	950.000	644.100	305.900	
611	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	350.000	190.400	159.600	
612	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	350.000	190.400	159.600	
613	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	670.000	417.200	252.800	
614	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	6.040.000	4.851.100	1.188.900	
615	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	6.040.000	4.851.100	1.188.900	
616	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	6.960.000	5.651.100	1.308.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
617	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	6.730.000	5.451.100	1.278.900	
618	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	6.730.000	5.451.100	1.278.900	
619	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	6.010.000	4.951.100	1.058.900	
620	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	6.810.000	5.651.100	1.158.900	
621	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	6.810.000	5.651.100	1.158.900	
622	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	460.000	271.700	188.300	
623	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	860.000	601.700	258.300	
624	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	820.000	510.400	309.600	Chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bậc lộ kháng nguyên.
625	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	530.000	334.400	195.600	
626	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	600.000	388.800	211.200	
627	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	690.000	461.400	228.600	
628	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	980.000	633.700	346.300	
629	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	500.000	308.300	191.700	
630	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	540.000	308.300	231.700	
631	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	4.100.000	950.500	3.149.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
632	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	8.850.000	5.081.300	3.768.700	Đã bao gồm thuốc gây mê
633	27.0090.0125	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	9.740.000	5.859.300	3.880.700	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
634	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	9.740.000	5.859.300	3.880.700	Đã bao gồm thuốc gây mê
635	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	540.000	294.500	245.500	
636	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	200.000	89.500	110.500	
637	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	240.000	121.400	118.600	
638	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	270.000	148.600	121.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
639	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	320.000	193.600	126.400	
640	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	6.310.000	2.698.800	3.611.200	
641	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	6.330.000	2.698.800	3.631.200	
642	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	1.610.000	264.700	1.345.300	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
643	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
644	07.0052.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
645	07.0056.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
646	07.0057.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
647	07.0059.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
648	07.0048.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
649	07.0060.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lỗ bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
650	07.0042.0356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
651	07.0043.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
652	07.0038.0356	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
653	07.0047.0356	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
654	07.0049.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
655	07.0044.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
656	07.0046.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
657	07.0051.0356	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
658	07.0062.0356	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
659	07.0063.0356	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	11.210.000	6.955.600	4.254.400	
660	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
661	27.0042.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
662	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
663	27.0048.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
664	27.0049.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
665	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
666	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
667	27.0052.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
668	27.0053.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
669	27.0056.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
670	27.0051.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
671	27.0050.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
672	27.0046.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
673	27.0059.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
674	27.0057.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
675	27.0054.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
676	27.0055.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
677	27.0058.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
678	27.0047.0357	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	9.040.000	4.561.600	4.478.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
679	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vết hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
680	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
681	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
682	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
683	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
684	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
685	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
686	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
687	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
688	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
689	07.0017.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
690	07.0012.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
691	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
692	07.0019.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
693	07.0031.0357	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
694	07.0032.0357	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	8.470.000	4.561.600	3.908.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
695	07.0040.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	8.030.000	4.743.900	3.286.100	
696	07.0045.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	8.030.000	4.743.900	3.286.100	
697	07.0050.0359	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.030.000	4.743.900	3.286.100	
698	07.0041.0359	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	8.030.000	4.743.900	3.286.100	
699	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	6.750.000	3.620.900	3.129.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
700	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.750.000	3.620.900	3.129.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
701	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	6.750.000	3.620.900	3.129.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
702	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	6.750.000	3.620.900	3.129.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
703	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	6.750.000	3.620.900	3.129.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
704	07.0039.0361	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.520.000	4.465.600	2.054.400	
705	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.790.000	2.955.600	1.834.400	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
706	07.0021.0563	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	10.810.000	6.026.400	4.783.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
707	07.0022.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	10.810.000	6.026.400	4.783.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
708	07.0029.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỏ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lỏ	10.810.000	6.026.400	4.783.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
709	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông	10.810.000	6.026.400	4.783.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
710	07.0053.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	13.420.000	8.302.400	5.117.600	
711	07.0054.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	13.420.000	8.302.400	5.117.600	
712	07.0061.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lổ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lổ bằng dao siêu âm	13.420.000	8.302.400	5.117.600	
713	07.0058.0364	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	13.420.000	8.302.400	5.117.600	
714	27.0060.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	13.290.000	8.193.400	5.096.600	
715	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	10.370.000	6.111.300	4.258.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
716	12.0111.0371	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	10.930.000	6.111.300	4.818.700	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
717	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	6.970.000	3.311.900	3.658.100	
718	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	6.410.000	3.311.900	3.098.100	
719	12.0182.0408	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phần thùy phổi do ung thư	14.580.000	9.583.300	4.996.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
720	12.0184.0408	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	14.580.000	9.583.300	4.996.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
721	27.0091.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	16.760.000	10.967.300	5.792.700	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
722	27.0095.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	14.820.000	9.272.200	5.547.800	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
723	27.0096.0413	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	14.820.000	9.272.200	5.547.800	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
724	27.0094.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	14.820.000	9.272.200	5.547.800	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
725	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	8.680.000	4.703.100	3.976.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
726	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	8.680.000	4.703.100	3.976.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
727	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	9.250.000	4.703.100	4.546.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
728	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	8.680.000	4.703.100	3.976.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
729	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	11.260.000	6.823.200	4.436.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
730	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	8.770.000	4.781.900	3.988.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
731	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	9.330.000	4.781.900	4.548.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
732	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	9.330.000	4.781.900	4.548.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
733	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	8.770.000	4.781.900	3.988.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
734	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	8.770.000	4.781.900	3.988.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
735	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	9.100.000	4.596.000	4.504.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
736	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	7.960.000	4.596.000	3.364.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
737	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	7.960.000	4.596.000	3.364.000	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
738	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	7.960.000	4.569.100	3.390.900	
739	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	8.530.000	4.569.100	3.960.900	
740	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	7.960.000	4.569.100	3.390.900	
741	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	10.110.000	5.887.300	4.222.700	
742	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	10.480.000	6.140.200	4.339.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
743	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	10.480.000	6.140.200	4.339.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
744	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	8.780.000	6.140.200	2.639.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
745	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	9.050.000	5.030.900	4.019.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
746	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	9.050.000	5.030.900	4.019.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
747	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	10.780.000	6.443.300	4.336.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
748	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	11.340.000	6.443.300	4.896.700	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
749	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	4.950.000	3.015.000	1.935.000	
750	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	8.140.000	4.302.500	3.837.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
751	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	8.590.000	4.621.100	3.968.900	
752	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	8.590.000	4.621.100	3.968.900	
753	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	4.250.000	2.490.900	1.759.100	
754	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	4.730.000	1.920.900	2.809.100	Chưa bao gồm sonde JJ.
755	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	11.130.000	6.321.800	4.808.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
756	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	11.130.000	6.321.800	4.808.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
757	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	7.960.000	5.495.300	2.464.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
758	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	9.660.000	5.495.300	4.164.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
759	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	9.660.000	5.495.300	4.164.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
760	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	13.570.000	8.208.300	5.361.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
761	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	13.570.000	8.208.300	5.361.700	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
762	27.0155.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	9.730.000	5.597.800	4.132.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
763	27.0156.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	9.730.000	5.597.800	4.132.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
764	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	10.300.000	5.597.800	4.702.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
765	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	9.730.000	5.597.800	4.132.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
766	27.0157.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	10.300.000	5.597.800	4.702.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
767	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	10.300.000	5.597.800	4.702.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
768	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	10.300.000	5.597.800	4.702.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
769	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	10.300.000	5.597.800	4.702.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
770	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	7.460.000	3.663.800	3.796.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
771	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng	7.460.000	3.663.800	3.796.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
772	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	7.460.000	3.663.800	3.796.200	Chưa bao gồm dao siêu âm.
773	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	8.950.000	4.941.100	4.008.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
774	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	8.950.000	4.941.100	4.008.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
775	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	8.950.000	4.941.100	4.008.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
776	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	8.950.000	4.941.100	4.008.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
777	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	8.950.000	4.941.100	4.008.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
778	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	8.950.000	4.941.100	4.008.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
779	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	9.520.000	4.941.100	4.578.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
780	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	5.650.000	2.705.700	2.944.300	
781	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	6.220.000	2.705.700	3.514.300	
782	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	8.180.000	4.764.100	3.415.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
783	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
784	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
785	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
786	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
787	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
788	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
789	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
790	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
791	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	9.170.000	4.663.800	4.506.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
792	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
793	27.0203.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	9.170.000	4.663.800	4.506.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
794	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môn cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng môn cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
795	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tăng sinh môn	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
796	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
797	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
798	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tất đại tràng - đại tràng	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
799	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	8.600.000	4.663.800	3.936.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
800	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	9.140.000	5.100.100	4.039.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
801	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non; lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	9.140.000	5.100.100	4.039.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
802	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	9.700.000	5.100.100	4.599.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
803	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	5.810.000	2.815.900	2.994.100	
804	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	6.380.000	2.815.900	3.564.100	
805	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	6.380.000	2.815.900	3.564.100	
806	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng	6.380.000	2.815.900	3.564.100	
807	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	6.380.000	2.815.900	3.564.100	
808	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	5.810.000	2.818.700	2.991.300	
809	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	12.760.000	7.639.200	5.120.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
810	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	10.500.000	7.639.200	2.860.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
811	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vết hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
812	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
813	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
814	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
815	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
816	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
817	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
818	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
819	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
820	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vết hạch+ nạo vết hạch	8.190.000	3.781.900	4.408.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
821	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	6.490.000	2.917.900	3.572.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
822	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	4.790.000	2.917.900	1.872.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
823	10.0454.0465	Cắt da dây hình chêm	Cắt da dây hình chêm	7.260.000	3.993.400	3.266.600	
824	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng da dây tá tràng	Khâu lỗ thủng da dây tá tràng	7.260.000	3.993.400	3.266.600	
825	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tăng sinh môn	7.830.000	3.993.400	3.836.600	
826	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
827	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	14.000.000	9.075.300	4.924.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
828	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
829	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
830	10.0578.0466	Cắt gan phần thùy sau	Cắt gan phần thùy sau	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
831	10.0579.0466	Cắt gan phần thùy trước	Cắt gan phần thùy trước	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
832	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
833	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
834	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
835	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
836	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	14.000.000	9.075.300	4.924.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
837	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	14.000.000	9.075.300	4.924.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
838	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
839	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	14.000.000	9.075.300	4.924.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
840	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	14.000.000	9.075.300	4.924.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
841	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
842	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
843	10.0589.0466	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
844	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	14.570.000	9.075.300	5.494.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
845	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	14.000.000	9.075.300	4.924.700	Chưa bao gồm keo sinh học, dầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
846	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
847	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	11.230.000	6.632.200	4.597.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
848	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	11.230.000	6.632.200	4.597.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
849	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
850	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
851	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
852	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
853	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
854	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	11.230.000	6.632.200	4.597.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
855	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
856	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
857	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
858	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
859	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
860	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
861	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
862	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy sau	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
863	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thủy trước	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
864	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy phải	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
865	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thủy trái	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
866	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
867	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	11.800.000	6.632.200	5.167.800	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
868	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	9.010.000	4.993.100	4.016.900	
869	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	7.140.000	3.431.900	3.708.100	
870	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	8.990.000	4.970.100	4.019.900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
871	10.0632.0481	Nội mật ruột bên - bên	Nội mật ruột bên - bên	8.870.000	4.870.100	3.999.900	
872	10.0633.0481	Nội mật ruột tận - bên	Nội mật ruột tận - bên	8.870.000	4.870.100	3.999.900	
873	10.0634.0481	Nội ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Nội ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	9.440.000	4.870.100	4.569.900	
874	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	17.710.000	11.801.200	5.908.800	Chưa bao gồm máy cắt nội tạng, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.
875	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	15.450.000	11.801.200	3.648.800	Chưa bao gồm máy cắt nội tạng, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch và đoạn mạch nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
876	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	16.350.000	10.787.800	5.562.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
877	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	16.350.000	10.787.800	5.562.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
878	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	8.960.000	4.943.100	4.016.900	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
879	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	7.260.000	4.943.100	2.316.900	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
880	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	8.930.000	4.897.800	4.032.200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
881	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	8.970.000	4.955.100	4.014.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
882	12.0239.0486	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	7.270.000	4.955.100	2.314.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
883	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	7.270.000	4.955.100	2.314.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
884	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	10.800.000	6.419.200	4.380.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
885	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	9.100.000	6.419.200	2.680.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
886	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	7.640.000	4.287.100	3.352.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
887	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	8.200.000	4.287.100	3.912.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
888	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	8.770.000	4.287.100	4.482.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
889	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	8.770.000	4.287.100	4.482.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
890	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiết căn	8.200.000	4.287.100	3.912.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
891	12.0156.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	8.200.000	4.287.100	3.912.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
892	12.0155.0488	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	8.200.000	4.287.100	3.912.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
893	12.0093.0488	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	8.200.000	4.287.100	3.912.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
894	07.0023.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	8.200.000	4.287.100	3.912.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
895	07.0055.0488	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	8.200.000	4.287.100	3.912.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chính	Ghi chú
896	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	8.620.000	5.141.100	3.478.900	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
897	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	9.180.000	5.141.100	4.038.900	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
898	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	9.180.000	5.141.100	4.038.900	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
899	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	7.900.000	4.068.200	3.831.800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
900	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	5.600.000	2.683.900	2.916.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
901	10.0451.0491	Mổ bụng thăm dò	Mổ bụng thăm dò	4.470.000	2.683.900	1.786.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
902	10.0701.0491	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	6.170.000	2.683.900	3.486.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
903	10.0452.0491	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết	Mổ bụng thăm dò, sinh thiết	4.470.000	2.683.900	1.786.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
904	10.0416.0491	Mổ thông dạ dày	Mổ thông dạ dày	4.470.000	2.683.900	1.786.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
905	10.0479.0491	Mổ thông hồng trắng hoặc mổ thông hồi tràng	Mổ thông hồng trắng hoặc mổ thông hồi tràng	4.470.000	2.683.900	1.786.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
906	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	6.610.000	3.512.900	3.097.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
907	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	6.610.000	3.512.900	3.097.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã trong đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
908	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	6.610.000	3.512.900	3.097.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
909	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	7.170.000	3.512.900	3.657.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
910	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	7.170.000	3.512.900	3.657.100	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
911	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	5.810.000	2.816.900	2.993.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
912	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	5.810.000	2.816.900	2.993.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
913	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	6.380.000	2.816.900	3.563.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
914	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	5.810.000	2.816.900	2.993.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
915	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	6.380.000	2.816.900	3.563.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
916	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	5.460.000	2.507.900	2.952.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
917	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	7.320.000	4.085.900	3.234.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
918	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	7.320.000	4.085.900	3.234.100	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
919	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mí mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mí mắt dưới và tạo hình	8.470.000	4.421.700	4.048.300	
920	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình	8.470.000	4.421.700	4.048.300	
921	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mí mắt	8.470.000	4.421.700	4.048.300	
922	28.0160.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	7.900.000	4.421.700	3.478.300	
923	28.0280.0571	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ở loét ít đe	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ít đe	6.340.000	3.226.900	3.113.100	
924	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	7.510.000	3.720.600	3.789.400	
925	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	7.510.000	3.720.600	3.789.400	
926	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	7.510.000	3.720.600	3.789.400	
927	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	7.510.000	3.720.600	3.789.400	
928	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	6.940.000	3.720.600	3.219.400	
929	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	6.940.000	3.720.600	3.219.400	
930	28.0019.0573	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	8.070.000	3.720.600	4.349.400	
931	28.0116.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	7.510.000	3.720.600	3.789.400	
932	28.0119.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	6.940.000	3.720.600	3.219.400	
933	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	6.940.000	3.720.600	3.219.400	
934	28.0091.0573	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cân	Phẫu thuật tạo hình thóp mũi bằng vật da kế cân	7.510.000	3.720.600	3.789.400	
935	28.0041.0573	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mí trên	7.510.000	3.720.600	3.789.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
936	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	7.510.000	3.720.600	3.789.400	
937	28.0008.0574	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu dứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥ 10 cm ²]	9.240.000	4.699.100	4.540.900	
938	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥ 10 cm ²]	8.110.000	4.699.100	3.410.900	
939	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥ 10 cm ²]	8.110.000	4.699.100	3.410.900	
940	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	4.940.000	3.044.900	1.895.100	
941	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	4.570.000	2.767.900	1.802.100	
942	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	4.570.000	2.767.900	1.802.100	
943	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	9.900.000	5.204.600	4.695.400	
944	28.0005.0578	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	10.500.000	5.663.200	4.836.800	
945	28.0117.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	10.500.000	5.663.200	4.836.800	
946	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	10.740.000	5.712.200	5.027.800	
947	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	7.300.000	3.433.300	3.866.700	
948	28.0012.0582	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	7.300.000	3.433.300	3.866.700	
949	10.0401.0583	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	5.450.000	2.396.200	3.053.800	
950	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	5.450.000	2.396.200	3.053.800	
951	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	6.010.000	2.396.200	3.613.800	
952	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	5.450.000	2.396.200	3.053.800	
953	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	5.450.000	2.396.200	3.053.800	
954	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	5.450.000	2.396.200	3.053.800	
955	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	5.450.000	2.396.200	3.053.800	
956	10.0359.0584	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	3.190.000	1.509.500	1.680.500	
957	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	3.190.000	1.509.500	1.680.500	
958	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	3.190.000	1.509.500	1.680.500	
959	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	4.050.000	1.369.400	2.680.600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
960	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi tế bào mầm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi tế bào mầm đạo	6.150.000	3.059.900	3.090.100	
961	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	2.580.000	1.079.400	1.500.600	
962	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bên hai bên	8.030.000	4.158.300	3.871.700	
963	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	6.530.000	2.971.900	3.558.100	
964	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	10.120.000	5.982.300	4.137.700	
965	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	5.160.000	2.268.300	2.891.700	
966	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	11.820.000	6.815.100	5.004.900	
967	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm đa - tạo hình ngay	10.320.000	5.507.100	4.812.900	
968	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	9.760.000	5.507.100	4.252.900	
969	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	9.760.000	5.507.100	4.252.900	
970	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	9.760.000	5.507.100	4.252.900	
971	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	9.760.000	5.507.100	4.252.900	
972	13.0140.0627	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung	6.060.000	3.019.800	3.040.200	
973	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do loét vết mổ	6.370.000	2.833.400	3.536.600	
974	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	5.450.000	2.501.900	2.948.100	
975	12.0303.0633	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	Mổ bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	6.880.000	3.716.600	3.163.400	
976	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	7.940.000	4.667.800	3.272.200	
977	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	7.940.000	4.667.800	3.272.200	
978	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	7.940.000	4.667.800	3.272.200	
979	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	6.030.000	3.035.700	2.994.300	
980	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	4.780.000	2.892.800	1.887.200	
981	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	6.190.000	3.135.800	3.054.200	
982	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	6.190.000	3.135.800	3.054.200	
983	12.0323.0653	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	6.190.000	3.135.800	3.054.200	
984	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	5.060.000	3.135.800	1.924.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
985	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	7.420.000	4.110.800	3.309.200	
986	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	3.810.000	2.104.900	1.705.100	
987	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	3.810.000	2.104.900	1.705.100	
988	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	8.040.000	4.168.300	3.871.700	
989	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	11.280.000	6.836.200	4.443.800	
990	12.0300.0661	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	11.280.000	6.836.200	4.443.800	
991	28.0299.0662	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	5.960.000	2.932.800	3.027.200	
992	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	6.750.000	3.628.800	3.121.200	
993	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	8.200.000	4.308.300	3.891.700	
994	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	8.200.000	4.308.300	3.891.700	
995	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	8.200.000	4.308.300	3.891.700	
996	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	11.860.000	6.849.100	5.010.900	
997	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	6.850.000	3.217.800	3.632.200	
998	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	6.280.000	3.217.800	3.062.200	
999	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	6.280.000	3.217.800	3.062.200	
1000	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	6.280.000	3.217.800	3.062.200	
1001	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	6.280.000	3.217.800	3.062.200	
1002	12.0299.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	6.850.000	3.217.800	3.632.200	
1003	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	10.770.000	6.548.300	4.221.700	
1004	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	10.130.000	5.990.300	4.139.700	
1005	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	10.130.000	5.990.300	4.139.700	
1006	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	10.130.000	5.990.300	4.139.700	
1007	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	10.130.000	5.990.300	4.139.700	
1008	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	10.130.000	5.990.300	4.139.700	
1009	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	10.130.000	5.990.300	4.139.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chính	Ghi chú
1010	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1011	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1012	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1013	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1014	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1015	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang, hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1016	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1017	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1018	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1019	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1020	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1021	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1022	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	9.570.000	5.503.300	4.066.700	
1023	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	10.540.000	6.346.300	4.193.700	
1024	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	10.540.000	6.346.300	4.193.700	
1025	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	11.100.000	6.346.300	4.753.700	
1026	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	11.100.000	6.346.300	4.753.700	
1027	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vết hạch tiểu khung	11.100.000	6.346.300	4.753.700	
1028	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	13.900.000	8.630.200	5.269.800	
1029	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	14.060.000	8.769.200	5.290.800	
1030	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	9.450.000	5.395.300	4.054.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
1031	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	8.880.000	5.395.300	3.484.700	
1032	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	14.240.000	9.585.300	4.654.700	
1033	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	14.240.000	9.585.300	4.654.700	
1034	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	10.130.000	5.988.800	4.141.200	
1035	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	11.240.000	6.964.200	4.275.800	
1036	27.0420.0701	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vết hạch tiểu khung qua nội soi	11.810.000	6.964.200	4.845.800	
1037	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	12.350.000	7.279.100	5.070.900	
1038	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	11.780.000	7.279.100	4.500.900	
1039	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	11.780.000	7.279.100	4.500.900	
1040	12.0301.0703	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	8.320.000	4.451.200	3.868.800	
1041	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	9.640.000	6.895.100	2.744.900	
1042	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	600.000	414.500	185.500	
1043	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	5.220.000	2.367.500	2.852.500	
1044	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	150.000	68.100	81.900	
1045	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	780.000	436.200	343.800	
1046	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	3.870.000	768.600	3.101.400	
1047	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	2.300.000	813.600	1.486.400	
1048	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	2.560.000	1.043.500	1.516.500	
1049	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1050	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1051	12.0013.0834	Cắt các u nang nang	Cắt các u nang nang	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1052	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1053	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1054	12.0077.0834	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1055	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	3.990.000	1.322.100	2.667.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
1056	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1057	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1058	12.0078.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1059	12.0079.0834	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1060	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	3.990.000	1.322.100	2.667.900	
1061	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	2.270.000	812.100	1.457.900	
1062	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1063	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1064	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	4.560.000	1.322.100	3.237.900	
1065	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	4.930.000	2.122.100	2.807.900	
1066	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	4.040.000	1.385.400	2.654.600	
1067	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	4.040.000	1.385.400	2.654.600	
1068	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	2.900.000	1.385.400	1.514.600	
1069	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	3.250.000	705.900	2.544.100	
1070	12.0147.2036	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	7.160.000	4.003.900	3.156.100	Đã bao gồm dao cắt.
1071	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	9.330.000	5.352.100	3.977.900	
1072	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	10.040.000	5.980.000	4.060.000	
1073	12.0138.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cần cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vật cần cơ	11.590.000	7.249.700	4.340.300	
1074	12.0136.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	11.590.000	7.249.700	4.340.300	
1075	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1076	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1077	12.0065.0944	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1078	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến]	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1079	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến]	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1080	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt tuyến]	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1081	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1082	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức thu yêu cầu	Mức giá theo Nghị Quyết 122/HĐND ngày 06/12/2024	Thu chênh	Ghi chú
1083	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1084	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	8.860.000	4.944.000	3.916.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
1085	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	11.160.000	6.984.300	4.175.700	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1086	12.0124.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	11.190.000	7.480.000	3.710.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
1087	12.0094.0959	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vết hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	10.040.000	5.980.000	4.060.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1088	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	20.150.000	14.151.800	5.998.200	
1089	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	14.420.000	9.151.800	5.268.200	
1090	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	7.460.000	4.211.900	3.248.100	
1091	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	6.680.000	3.526.900	3.153.100	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1092	27.0011.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	14.630.000	9.076.600	5.553.400	
1093	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	13.490.000	9.076.600	4.413.400	
1094	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	10.850.000	6.572.800	4.277.200	
1095	12.0074.1037	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	4.410.000	1.172.800	3.237.200	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1096	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	3.600.000	952.100	2.647.900	
1097	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.060.000	521.000	2.539.000	
1098	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	3.620.000	521.000	3.099.000	
1099	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	3.620.000	521.000	3.099.000	
1100	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	3.010.000	481.000	2.529.000	
1101	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	4.210.000	1.051.700	3.158.300	
1102	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	3.910.000	771.000	3.139.000	
1103	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	3.340.000	771.000	2.569.000	
1104	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	3.910.000	771.000	3.139.000	
1105	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	2.210.000	771.000	1.439.000	